

Nội dung bài viết

1. [Soạn Unit 6 English in use lớp 7 bộ sách English Discovery](#)

Soạn Unit 6 English in use lớp 7 bộ sách English Discovery

Bài 1

1. Read the dialogue and complete the statements. Write **Huong and **Jasmin**.**

*(Đọc đoạn hội thoại dưới đây và hoàn thành các câu văn. Viết tên **Huong** và **Jasmin**.)*

I can use conjunctions and time expressions.

(Tôi có thể sử dụng liên từ và cụm từ chỉ thời gian.)



Huong: I always get bored while I am doing my science homework. I don't understand why I have to study science.

Jasmin: You should join the robot club after we finish school on Tuesday with me.

Huong: Why?

Jasmin: It's great fun. You will see as soon as you make your first robot.

Huong: What's so fun about making robots?

Jasmin: You will get to make a robot, then test it out.

Huong: Will the robot pass the test?

Jasmin: You won't know until you make one. You will also meet a lot of new friends when you enter robot competitions.

Huong: What are robot competitions?

Jasmin: We compete to see whose robot can do a task the fastest.

Tạm dịch:

Hương: Tôi luôn cảm thấy buồn chán khi làm bài tập về nhà các môn khoa học. Tôi không hiểu tại sao tôi phải học những môn khoa học.

Jasmin: Vào ngày thứ ba, bạn nên tham gia câu lạc bộ robot với tôi sau khi chúng ta tan học.

Hương: Tại sao vậy?

Jasmin: Nó sẽ rất vui. Bạn sẽ thấy ngay khi bạn chế tạo ra robot đầu tiên của mình.

Hương: Chế tạo robot có gì vui?

Jasmin: Bạn sẽ chế tạo một robot, sau đó thử nghiệm nó.

Hương: Liệu robot có vượt qua bài kiểm tra không?

Jasmin: Bạn sẽ không biết cho đến khi bạn làm thử một cái. Bạn cũng sẽ gặp được rất nhiều người bạn mới khi tham gia các cuộc thi về robot.

Hương: Cuộc thi robot là gì?

Jasmin: Chúng tôi cạnh tranh để xem robot của ai có thể làm nhiệm vụ nhanh nhất.

1. _____ joined a robot club.
2. _____ doesn't like science.
3. _____ thinks making robots is fun.

Đáp án:

1. Jasmin	2. _____	Huong	3. _____	Jasmin
-----------	----------	-------	----------	--------

Lời giải chi tiết:

1. **Jasmin** joined a robot club.

(*Jasmin* tham gia câu lạc bộ robot.)

Thông tin:

Jasmin: You should join the robot club after we finish school on Tuesday with me

2. **Huong** doesn't like science.

(Hương không thích khoa học.)

Thông tin:

Huong: I always get bored while I am doing my science homework.

3. **Jasmin** thinks making robots is fun.

(Jasmin nghĩ chế tạo robot rất vui.)

Thông tin:

Jasmin: It's great fun.

Bài 2

2. Underline examples of conjunctions and time expressions in the dialogue.

Language <i>(Ngôn ngữ)</i>	Conjunctions and time expressions <i>(Các liên từ và các cụm từ chỉ thời gian)</i>
<p>Conjunctions <i>(Các liên từ)</i></p> <p>We will take pictures while we watch the robots. When I'm at the robot club, I have a lot of fun. <i>(Chúng tôi sẽ chụp ảnh trong khi chúng tôi xem robot. Khi tôi ở câu lạc bộ robot, tôi có rất nhiều niềm vui.)</i></p> <p>You can enter a robot competition after you make a robot. <i>(Bạn có thể tham gia cuộc thi robot sau khi chế tạo robot.)</i></p> <p>You must finish your homework before you go to the robot club. <i>(Bạn phải hoàn thành bài tập về nhà trước khi đến câu lạc bộ robot.)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> We use Present Simple with future time clauses. <p><i>(Chúng ta sử dụng thì hiện tại đơn với mệnh đề thời gian trong tương lai.)</i></p> <p>Time expressions <i>(Các cụm từ chỉ thời gian)</i></p>	

I sometimes fall asleep **during** my chemistry class.

(Đôi khi tôi ngủ quên trong giờ học hóa học.)

I won't study physics **until** I study biology.

(Tôi sẽ không học vật lý cho đến khi tôi học xong sinh học.)

We will finish our homework **by** 7.00 p.m.

(Chúng ta sẽ hoàn thành bài tập về nhà trước 7 giờ tối.)

Bài 3

3. Complete the sentences with the correct time expressions.

1. She worked on her robot (until / during / by) two weeks.
2. We will finish painting our pictures (before / during/ by) we have dinner.
3. I built two robots (until / during / by) the last two weekends.
4. Shaun joined our club (until / during / by) last semester.
5. (When / While / During) Linh is at her maths club, she often solves her equation.

Phương pháp giải:

During: trong suốt + một khoảng thời gian

While: trong khi SV1 while SV2

Khi một hành động xảy ra thì một hành động khác cũng cùng xảy ra tại thời điểm nói.

By: trước + một thời điểm

Until: cho đến khi + một thời điểm/ một hành động khác

Được sử dụng cho một hành động xảy ra liên tục cho đến một thời điểm thì kết thúc hoặc đến khi có một hành động khác thay thế.

Lời giải chi tiết:

1. James will help me with my homework after he **finishes school work**.

(James sẽ giúp tôi làm bài tập về nhà sau khi anh ấy hoàn thành bài tập ở trường.)

2. When I'm at the robots competitions, I **will have fun**.

(Khi tham gia các cuộc thi về robot, tôi sẽ rất vui.)

3. You can go home after you **finish your physics experiment**.

(Bạn có thể đi về nhà sau khi hoàn thành thí nghiệm vật lý của mình.)

4. You can't make a robot before the teacher **buys some parts**.

(Bạn không thể chế tạo robot trước khi giáo viên mua các bộ phận của chúng.)

5. We will help our friends while they are **building robots**.

(Chúng ta sẽ giúp đỡ các bạn của mình trong khi họ đang chế tạo robot.)

Bài 4

4. Use the clues to complete the sentences.

1. James will help me with my homework after he (finish school work)_____.
2. When I'm at the robots competitions, I (have fun)_____.
3. You can go home after you (finish your physics experiment)_____.
4. You can't make a robot before the teacher (buy / parts)_____.
5. We will help our friends while they (build / robots)_____.

Lời giải chi tiết:

1. James will help me with my homework after he **finishes school work**.

(James sẽ giúp tôi làm bài tập về nhà sau khi anh ấy hoàn thành bài tập ở trường.)

2. When I'm at the robots competitions, I **have fun**.

(Khi tham gia các cuộc thi về robot, tôi rất vui.)

3. You can go home after you **finish your physics experiment**.

(Bạn có thể đi về nhà sau khi hoàn thành thí nghiệm vật lý của mình.)

4. You can't make a robot before the teacher **buys parts**.

(Bạn không thể chế tạo robot trước khi giáo viên mua các bộ phận của chúng.)

5. We will help our friends while they **build robots**.

(Chúng ta sẽ giúp đỡ các bạn của mình trong khi họ chế tạo robot.)

Bài 5

5. Write a paragraph of 5-6 sentences about the activities you like or do not like at school. Use the conjunctions and time expressions.

(Viết một đoạn văn ngắn từ 5-6 câu về các hoạt động mà bạn thích và không thích ở trường. Sử dụng các liên từ và các cụm từ chỉ thời gian.)

Lời giải chi tiết:

At school, I like doing experiments in my science classes. Before these classes, my teacher often prepares the chemicals that we need to do experiments. During these classes, I will mix the chemicals and examine their reactions and when I come back home after school I have to do a detailed report to turn it in. These are my favorite activities. However, there are some activities that I do not like at school such as reading a history book. I find it very boring and I will fall asleep soon.

(Ở trường, tôi thích làm các thí nghiệm trong các lớp khoa học của tôi. Trước những tiết học này, cô giáo tôi thường chuẩn bị những hóa chất cần thiết để làm thí nghiệm. Trong những giờ học này, tôi sẽ trộn các hóa chất và kiểm tra phản ứng của nó và khi tôi trở về nhà sau giờ học, tôi phải làm một báo cáo chi tiết để nộp nó. Đây là những hoạt động yêu thích của tôi. Tuy nhiên, có một số hoạt động mà tôi không thích ở trường như đọc sách lịch sử. Tôi thấy nó rất nhàm chán và tôi sẽ sớm chìm vào giấc ngủ thôi.)